

Khu BTTN Xuân Thủy

Tên khác

Không có

Tỉnh

Nam Định

Tình trạng

Quyết định

Ban quản lý được thành lập

Có

Vĩ độ

20°11' - 20°16' vĩ độ Bắc

Kinh độ

106°30' - 106°37' kinh độ Đông

Vùng địa lý sinh học

05c - Bắc Trung Bộ



Tình trạng bảo tồn

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Xuân Thủy thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (trước đây là huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà). Ngày 6/8/1988, Chính phủ Việt Nam đã đề cử khu đất ngập nước Xuân Thủy là khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam, theo công văn số 1302/KG của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Anon. 1993). Ngày 20/9/1988, Văn phòng Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar) đã chính thức công nhận Xuân Thủy là một khu Ramsar với diện tích 12.000 ha (Ramsar 2000). Ngày 20/1/1989, Việt Nam trở thành thành viên của Công ước Ramsar (Anon. 1993).

Năm 1993, Viện Điều tra Quy hoạch Rừng đã xây dựng dự án đầu tư cho khu bảo tồn này, với diện tích đề xuất là 5.640 ha (Anon. 1993). Ngày 5/9/1994, Khu Bảo tồn Thiên nhiên Xuân Thủy đã được Chính phủ quyết định thành lập theo Công văn Số 4893/KGVX, với diện tích 7.100 ha. Năm 1995, Viện Điều tra Quy hoạch Rừng đã điều chỉnh lại dự án đầu tư và đề xuất diện tích khu bảo tồn là 7.680 ha (Cục Kiểm lâm 1998). Dự án đầu tư này đã được Bộ Lâm nghiệp phê duyệt theo Quyết định Số 26/KH-LN, ngày 19/1/1995 (Chi cục Kiểm lâm Nam Định 2000).

Trên cơ sở dự án đầu tư đã được phê duyệt, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định đã thành lập ban quản lý khu bảo tồn vào ngày 01/10/1995. Khu Bảo tồn Thiên nhiên Xuân Thủy hiện nay trực thuộc sự quản lý Chi cục Kiểm lâm Nam Định (Chi cục Kiểm lâm Nam Định 2000). Xuân Thủy có tên trong danh lục đề xuất các khu rừng đặc dụng Việt Nam đến năm 2010, với diện tích 7.680 ha, trong đó diện tích có rừng là 855 ha (Cục Kiểm lâm 1998).

Địa hình và thủy văn

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Xuân Thủy nằm trong khu vực bờ biển thuộc lưu vực sông Hồng, ngay tại cửa sông Hồng giáp với biển, hay còn gọi là cửa Ba Lạt. Khu bảo tồn bao gồm cồn cát và xen kẽ giữa chúng là các bãi bồi ngập triều. Cồn Ngạn là cồn cát lớn nhất, trên đó chủ yếu là các đầm nuôi trồng thủy sản và hầu hết có rừng ngập mặn bao phủ. Cồn Lu gồm một bãi cát rộng lớn, cùng các bãi bồi lầy và một diện tích nhỏ các đầm nuôi trồng thủy sản. Cồn Xanh là cồn nhỏ nhất có lớp cát mỏng và vẫn đang tiếp tục bồi đắp do phù sa từ sông Hồng đem lại. Cồn Xanh và Cồn Lu thường bị ngập khi thủy triều lên.

Ranh giới phía Nam của khu bảo tồn là cửa sông Vọt. Trong khu bảo tồn, nơi cao nhất có độ

cao tuyệt đối là 3 m, còn vùng biển sâu nhất là 6 m.

Đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên có 14 kiểu sinh cảnh, bao gồm các sinh cảnh tự nhiên và sinh cảnh nhân tạo (Pedersen và Nguyễn Huy Thắng 1996). Sinh cảnh có giá trị đa dạng sinh học cao nhất là các bãi bồi và rừng ngập mặn tự nhiên ít bị tác động. Thực vật ưu thế trong rừng ngập mặn thuộc về loài *Trang Kandelia candel*. Trong khu vực có trồng một ít cây Bần *Sonneratia caseolaris*. Ngoài ra còn có loài Tra *Aegiceras corniculatum* và loài Ô rô *Acanthus ilicifolius* mọc tự nhiên rải rác trong toàn khu vực (Pedersen và Nguyễn Huy Thắng 1996). Nhiều diện tích rừng ngập mặn thuần thực bao phủ các đầm nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên cũng có nhiều diện tích rộng lớn các bãi bồi đã được trồng *Trang* thuần loài. Năm 1996, có 300 ha Sậy *Phragmites* sp. ở các đầm nuôi thủy sản của khu vực Cồn Ngạn (Pedersen và Nguyễn Huy Thắng 1996). Tuy nhiên, cho đến năm 2000 các bãi sậy này đã biến mất (J. Eames pers. comm.). Trên Cồn Lu, Phi lao *Cassuarina equisetifolia* được trồng với diện tích lớn, đây là sinh cảnh quan trọng cho các loài chim rừng di cư.

Do sự đa dạng của các sinh cảnh và tình trạng của chúng còn tương đối nguyên vẹn, khu bảo tồn thiên nhiên là nơi dừng chân và trú đông quan trọng của các loài chim nước di cư. Qua các đợt khảo sát năm 1988 (Scott *et al.* 1989) và 1994 (Pedersen *et al.* 1996) đã quan sát được trên 20.000 cá thể chim nước trong khu vực. Trong mùa xuân năm 1996, có khoảng trên 33.000 con chim biển bay qua khu bảo tồn (Pedersen và Nguyễn Huy Thắng 1996).

Trong khu bảo tồn đã ghi nhận được 9 loài chim bị đe dọa và sắp bị đe dọa ở mức toàn cầu, đó là: Cò thìa *Platalea minor*, Cò trắng trung quốc *Egretta eulophotes*, Choắt lớn mỏ vàng *Tringa guttifer*, Mòng bể mỏ ngắn *Larus saundersi*, Bò nông chân xám *Pelecanus philippensis*, Rẽ mỏ thìa *Calidris pygmeus*, Giang sen *Mycteria leucocephala*, Choắt chân màng lớn *Limnodromus semipalmatus* Te vàng *Vanellus*

cinereus. Ghi nhận đáng chú ý nhất ở Xuân Thủy là có tới 26% số lượng quần thể loài Cò thìa được biết đến trên thế giới, và ước tính khoảng 2% số lượng quần thể loài Mòng bể mỏ ngắn trên thế giới (Pedersen và Nguyễn Huy Thắng 1996).

Các vấn đề về bảo tồn

Mặc dù Xuân Thủy là khu Ramsar duy nhất của Việt Nam, nhưng nguồn vốn đầu tư cho khu vực vẫn rất thấp, cơ sở hạ tầng thấp kém, thiếu trang thiết bị, việc đào tạo cán bộ hạn chế. Cán bộ và nhân viên ban quản lý chưa có điều kiện để tiếp thu các biện pháp quản lý có hiệu quả từ bên ngoài. Từ những khó khăn trên, công tác quản lý khu bảo tồn chưa đạt hiệu quả cao không đáp ứng được công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Nguy hiểm nhất là việc trồng rừng với mục đích cải tạo đất và phòng hộ bờ biển ở các bãi bồi, là nơi kiếm ăn của loài Cò thìa, Mòng bể mỏ ngắn, Rẽ mỏ thìa và một số loài chim bị đe dọa ở mức toàn cầu. Điều này làm thay đổi cơ bản sinh cảnh tự nhiên và có thể biến khu vực thành nơi không còn thích hợp đối với các loài chim bị đe dọa toàn cầu. Hơn nữa, các đảo cát trong khu bảo tồn có các đầm nước mặn và các đụn cát cũng đang được trồng loài phi lao nhập nội sẽ làm thu hẹp các sinh cảnh tự nhiên trong khu vực.

Các nhân tố khác ảnh hưởng tới công tác bảo tồn ở Xuân Thủy là việc tăng cường đắp các đầm nuôi trồng thủy sản có thể làm chết các loài thực vật hiện có, đồng thời việc đánh bắt hải sản không bền vững ở các khu vực thủy triều có thể trực tiếp hoặc gián tiếp làm nhiễu loạn các loài chim bị đe dọa. Những nhân tố này nảy sinh do mật độ dân số cao ở ven biển đồng bằng Bắc Bộ, thiếu đất canh tác và các áp lực về kinh tế. Tuy nhiên, chúng cũng phản ánh sự thiếu nhận thức của các bên liên quan chính về giá trị sinh thái và kinh tế của các khu đất ngập nước trong khung cảnh phát triển vùng.

Để bảo vệ khu bảo tồn bền vững lâu dài, cần phải giải quyết 3 vấn đề. Vấn đề thứ nhất là có chương trình đào tạo cho cán bộ của khu bảo tồn. Vấn đề thứ hai là phải có một kế hoạch quản lý hài hòa giữa các giá trị kinh tế, đa dạng sinh học

và phòng hộ bờ biển của các sinh cảnh khác nhau trong khu vực, đồng thời tăng cường các hoạt động quản lý sử dụng đất bền vững về phương diện bảo vệ môi trường. Vấn đề thứ ba là giải quyết các vấn đề tài chính cho khu bảo tồn, hạn chế việc trồng rừng ngập mặn trên các bãi bồi là sinh cảnh quan trọng của các loài chim đang bị đe dọa.

Các giá trị khác

Khu Bảo tồn Thiên nhiên Xuân Thủy là khu vực quan trọng đối với ngư nghiệp. Năm 1997, sản lượng hải sản của huyện Xuân Thủy đạt 200 tấn tôm, 50 tấn cua và 1.200 tấn động vật thân mềm. Trong khu bảo tồn có một diện tích rộng lớn các đầm nuôi trồng thủy sản và rất nhiều người dân tới đánh bắt hải sản ở các bãi bồi ngập triều. Sản xuất mật ong trong khu vực cũng là một nguồn lợi kinh tế quan trọng đối với người dân địa phương. Năm 1988, sản lượng mật ong đạt 50 tấn với nguồn phấn hoa của ong từ rừng ngập mặn. Đến năm 1993, sản lượng mật ong giảm xuống chỉ còn 10 - 15 tấn/năm, nguyên nhân là do diện tích rừng ngập mặn giảm qua việc xây dựng các đầm nuôi tôm (Anon. 1993).

Hiện nay, chỉ có ít khách du lịch đến Xuân Thủy, nguyên nhân do giao thông đi lại khó khăn, thủ tục phiền phức, cơ sở hạ tầng thấp kém, thiếu tiện nghi. Tuy nhiên, là một khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam, Xuân Thủy có tiềm năng rất lớn về du lịch sinh thái, là hiện trường giáo dục và đào tạo cho các cán bộ bảo vệ rừng từ các khu bảo tồn đất ngập nước khác.

Các dự án có liên quan

Trước năm 1999, Chương trình 327 là nguồn đầu tư chủ yếu cho các hoạt động của ban quản lý Khu Bảo tồn Thiên nhiên Xuân Thủy. Từ năm 1999, Chương trình 661 tiếp tục thay thế Chương trình 327 đầu tư cho khu bảo tồn.

Ban Nghiên cứu Hệ sinh thái rừng ngập mặn (MERD) của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES) hiện đang soạn thảo một dự án cỡ vừa do Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF),

UNDP tài trợ. Dự án này có tên *Bảo tồn đất ngập nước ven biển ở lưu vực sông Hồng, Việt Nam*, dự kiến tiến hành ở 5 điểm thuộc 3 tỉnh: Ninh Bình, Nam Định và Thái Bình. Mục tiêu của dự án nhằm bảo tồn lâu dài và sử dụng bền vững tính đa dạng sinh học của các vùng ven biển đồng bằng Bắc Bộ.

Tài liệu tham khảo

ADB (1999) Draft coastal and marine protected areas plan. Hanoi: Asian Development Bank.

Anon. (1993) [Investment plan for Xuan Thuy Wetland Nature Reserve, Xuan Thuy district, Nam Ha province]. Nam Dinh: Nam Ha Provincial People's Committee. In Vietnamese.

Anon. (1993) Management plan for Xuan Thuy Nature Reserve, situated in Xuan Thuy district, Nam Ha province. Unofficial translation by BirdLife International.

Anon. (1997) [Xuan Thuy: potentials, investment, development]. Nam Dinh: Nam Ha Provincial People's Committee. In Vietnamese.

Anon. (1997) Xuan Thuy: potentials, investment, development. Nam Dinh: Nam Ha Provincial People's Committee.

BirdLife International and Forest Inventory and Planning Institute (1996) [Study on the protection of Black-faced Spoonbill in Vietnam]. *Tap Chi Hoat Dong Khoa Hoc [Journal of Science]* 7: 27-28. In Vietnamese.

Eames, J. C. (1996) Some additions to the list of birds of Vietnam. *Forktail* 12: 163-166.

Lane, B., Naismith, L., Starks, J., Le Dien Duc and Barter, M. (1994) Shorebirds at Xuan Thuy Nature Reserve, Red River Delta, Vietnam, in March/April 1991. Vermont: Australasian Wader Studies Group.

Lao Dong [Labour] (2000) Spoonbill, a rare bird, is disappearing from Vietnam. Lao Dong [Labour] 15 June 2000.

Le Dien Duc (1992) Final report on monitoring of hunting pressure on waterbirds on the Red River Delta, Vietnam. Unpublished report to Asian Wetlands Bureau.

Le Trong Trai, Pedersen, A., Nielsen, S. S., Le Dinh Thuy (1996) [Migration of birds in the Red River Delta]. Tap Chi Hoat Dong Khoa Hoc [Journal of Science] 7: 20-21. In Vietnamese.

Nam Dinh Provincial FPD/Chi cục Kiểm lâm Nam Định (2000) [FPD questionnaire]. Nam Dinh: Nam Dinh Provincial Forest Protection Department. In Vietnamese.

Pedersen, A. and Nguyen Huy Thang (1996) [Main wetland areas in the Red River Delta]. Tap Chi Hoat Dong Khoa Hoc [Journal of Science] 7: 10. In Vietnamese.

Pedersen, A. and Nguyen Huy Thang (1996) [The conservation of key coastal wetland sites in the Red River Delta](#). Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.

Pedersen, A., Nielsen, S. S., Le Dinh Thuy and Le Trong Trai (1996) Northward migration of shorebirds through the Red River Delta, Vietnam, in 1994. Stilt 28: 22-31.

Pedersen, A., Nielsen, S. S., Le Dien Thuy and Le Trong Trai (1998) The status and conservation of threatened and near-threatened species of birds in the Red River Delta, Vietnam. Bird Conservation International 8(1): 31-51.

Ramsar (2000) The list of wetlands of international importance as of 17 November 2000. Website of the Bureau of the Convention on Wetlands.

Scott, D. A. (1989) A directory of Asian wetlands. Gland: IUCN.

Scott, D. A., Howes, J. R. and Le Dien Duc (1989) Recommendations for management of Xuan Thuy Reserve, Red River Delta, Vietnam. Kuala Lumpur: Asian Wetland Bureau.

Tran Dai Nghia (1996) [Summary report: protection and management of Xuan Thuy Nature Reserve, Nam Ha province, international Ramsar Site of Vietnam]. Paper presented at the

Workshop on Conservation of Key Wetland Sites in the Coastal Zone of the Red River Delta, Xuan Thuy, 25 to 26 July 1996. In Vietnamese.

Tran Dai Nghia and Vo Tri Chung (1996) [Xuan Thuy Wetland Nature Reserve]. Tap Chi Hoat Dong Khoa Hoc [Journal of Science] 7: 17. In Vietnamese.

Vietnam News (2000) Aquaculture spells riches for farmers along Giao Thuy coast. Vietnam News 2 August 2000.